

Bản án số: 390/2022/DS-PT

Ngày 15 – 6 – 2022

V/v “*Tranh chấp chia thừa kế QSDĐ, yêu cầu hủy một phần chính lý GCN QSDĐ, yêu cầu vô hiệu biên bản họp gia đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn TỬ

Các Thẩm phán:

Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Phan Đức Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2022/TLPT-DS, ngày 21 tháng 01 năm 2022, về việc: “*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy một phần chính lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là: GCN.QSDĐ), yêu cầu vô hiệu biên bản họp gia đình*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2021/DS-ST, ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 394/2022/QĐ-PT, ngày 31 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Dương Thị T, sinh năm 1958; cư trú tại: Ấp 3, xã TH, huyện TH, tỉnh Long An, (có mặt).

2. Bà Dương Thị L, sinh năm 1966; cư trú tại: Ấp CĐ, xã TH, huyện MH, tỉnh Long An, (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà T và bà L: Ông Nguyễn Anh Tr, sinh năm 1972; cư trú tại: số 481A NĐC, phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An, (theo văn bản ủy quyền ngày 06/6/2020, có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Dương Minh H, sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp Đ, xã TP, huyện TH, tỉnh Long An, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1974; cư trú tại: Phòng L03, Tòa nhà 11L-12L, KDC MN, Phường 3, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 20/12/2021, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*: Bà Dương Thị H1, sinh năm 1947; cư trú tại: Ấp 6, xã MTĐ, huyện ĐH, tỉnh Long An, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Ông Nguyễn Anh Tr, sinh năm 1972; cư trú tại: Số 481A NDC, Phường 3, thành phố TA, tỉnh Long An, (theo văn bản ủy quyền ngày 30/6/2020, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Dương Thị L1, sinh năm 1960; cư trú tại: Ấp 3, xã TH, huyện TH, tỉnh Long An, (vắng mặt).

2. Ông Dương Văn B, sinh năm 1955; cư trú tại: Ấp 3, xã SD, huyện TC, tỉnh Tây Ninh, (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp Đ, xã TP, huyện TH, tỉnh Long An (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Th: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1974; cư trú tại: Phòng L03, Tòa nhà 11L-12L, KDC MN, Phường 3, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 20/12/2021, có mặt).

4. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện TH.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T1; Chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Long An, (vắng mặt).

5. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh thành phố TA, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hồng Ng; Chức vụ: Giám đốc, (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 136-138 NTT, Phường 1, thành phố TA, tỉnh Long An.

- *Người làm chứng*:

1. Ông Nguyễn Văn R; cư trú tại: Ấp Đ, xã TP, huyện TH, tỉnh Long An, (vắng mặt).

2. Ông Lý Văn R1, sinh năm 1953; cư trú tại: Ấp ĐB, xã TP, huyện TH, tỉnh Long An, (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1958; cư trú tại: Ấp Đ, xã TP, huyện TH, tỉnh Long An (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Dương Thị T, Dương Thị L, Dương Thị H1 (bà H1 do người đại diện hợp pháp là Nguyễn Anh Tr, kháng cáo) là nguyên đơn.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện các ngày 21/4/2017, 06/6/2017, 24/3/2021 các nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Dương Thị L và bà Dương Thị T là ông Nguyễn Anh Tr trình bày:

Cụ Phạm Thị L2 (mất năm 1996) và cụ Dương Văn Ch (mất năm 2002) khi chết hai cụ không để lại di chúc. Cụ Ch và cụ L2 có 05 người con cụ thể: Bà Dương Thị T, bà Dương Thị L1, bà Dương Thị L, ông Dương Văn B, bà Dương Thị H1. Cụ Ch được cấp GCN.QSĐĐ năm 1997 diện tích 60.412.7 m², cụ thể: Thửa đất số 13, diện tích 7.513m²; thửa đất số 14, diện tích 984m²; thửa đất số 15 diện tích 12.147m²; thửa đất số 716 diện tích 15.800m² các thửa đất này tọa lạc tại ấp 3, xã TH, huyện TH, tỉnh Long An; thửa đất số 654, diện tích 476.4m²; thửa đất số 657, diện tích 5.098.9m²; thửa đất số 665, diện tích 2.665.1m²; thửa đất số 689, diện tích 7.299m²; thửa đất số 735, diện tích 8.429.3m² các thửa đất này tọa lạc tại Ấp Đ, xã TP, huyện TH, tỉnh Long An.

Hiện tại các thửa đất trên ông Dương Minh H (là cháu nội của cụ Ch và cụ L2) đã được đứng tên GCN.QSĐĐ theo Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 và đang quản lý sử dụng. Các nguyên đơn cho rằng chữ ký trong Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 không phải là chữ ký của bà T, bà L và bà H1 nên yêu cầu chia thừa kế đối với di sản cụ Ch và cụ L2 để lại.

Theo đơn khởi kiện ngày 21/4/2017 và ngày 06/6/2017 các nguyên đơn bà Dương Thị T, bà Dương Thị L yêu cầu chia thừa kế đối với tất cả các thửa đất trên và yêu cầu hủy một phần chính lý GCN.QSĐĐ do UBND huyện TH cấp cho ông Dương Minh H.

Ngày 24/3/2021 bà T và bà L đã rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Không yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất số 13, 14, 15 và thửa 716, đất tọa lạc tại xã TH, huyện TH và các thửa đất số 654, 665, đất tọa lạc tại xã TP, huyện TH, tỉnh Long An. Thống nhất để lại toàn bộ QSĐĐ của các thửa đất trên cho vợ chồng ông H được tiếp tục quản lý và sử dụng, các bà xác định không yêu cầu chia thừa kế.

Không yêu cầu hủy một phần chính lý GCN.QSĐĐ do ông Dương Minh H đứng tên.

Bà T và bà L xác định lại yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu chia thừa kế 3 thửa đất số 735 diện tích 8.429.3m²; thửa đất số 689, diện tích 7.299m² và thửa đất số 657, diện tích 5.098.9m²; thuộc tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp Đ, xã TP, huyện TH, yêu cầu chia thành 05 kỷ phần bằng nhau cho bà Dương Thị H1, Dương Thị T, Dương Thị L, Dương Thị L1 và ông Dương Văn B. Yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế là giá trị QSĐĐ theo kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Định giá Hội Nhập ngày 21/12/2020.

Ngày 24/3/2021, các nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu tuyên vô hiệu Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004. Ngoài ra không còn yêu cầu gì khác.

- *Bị đơn ông Dương Minh H trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về nguồn gốc đất tranh chấp và những người con của cụ Ch và cụ L2. Ông là con của ông Dương Văn B và là cháu nội của cụ Dương Văn Ch và cụ Phạm Thị L2, từ nhỏ ông đã sống chung với hai cụ (ông bà nội). Sau khi ông nội chết, các thành viên trong gia đình có tiến hành họp mặt và lập thành Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003, sau đó có lập thêm Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004, hai biên bản họp gia đình này đều có trưởng ấp là ông Nguyễn Văn R trực tiếp chứng kiến, xem nội dung biên bản và đã được chính quyền địa phương xác nhận. Căn cứ vào nội dung của Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003, ông H đi kê khai và được cơ quan chức năng có thẩm quyền chuyển tên QSDĐ từ cụ Ch sang tên ông H. QSDĐ này từ lúc ông bà nội già (năm 1990) thì ông đã thay ông bà nội quản lý và sử dụng đến khi ông bà nội chết thì ông vẫn tiếp tục quản lý và sử dụng đến nay không có ai khiếu nại, cũng không có ai tranh chấp. Sau khi ông được cấp GCN.QSDĐ, ông H đã sử dụng GCN.QSDĐ này vay tiền Ngân hàng để tiếp tục làm ruộng, việc này các nguyên đơn đều biết và cũng không có ý kiến gì. Do đó, ông H không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L, bà T, bà H1.

Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn, ông H đồng ý nhận kỷ phần thừa kế được chia của bà L1 và ông B. Ông H yêu cầu tính công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo đất bằng 2 kỷ phần chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với việc rút lại đơn khởi kiện của các nguyên đơn ông H đồng ý, không có ý kiến gì.

Đối với Kết luận giám định số 4108/C09B ngày 31/10/2018 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận chữ ký và chữ viết trong Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 không phải là của bà T và bà L, còn chữ viết và chữ ký của bà H1 không đủ cơ sở giám định. Ông H không đồng ý với Kết luận giám định này nhưng không yêu cầu giám định lại vì ông xác định chữ ký tại Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 là của bà L, bà H1, bà T, ông B, bà L1, biên bản đã được Trưởng ấp và Chủ tịch UBND xã chứng thực nên biên bản họp gia đình này đã được thực hiện đúng luật, không cần phải giám định chữ ký và chữ viết. Và lại, thời gian từ khi ký biên bản họp gia đình đến nay đã gần 17 năm nên chữ ký đã có nhiều thay đổi, không thể nào giám định chính xác được.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. *Bà Dương Thị H1 (có yêu cầu độc lập):* Người đại diện theo ủy quyền của bà H1 là ông Nguyễn Anh Tr trình bày: Bà H1 có yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với 03 thửa đất gồm: Thửa đất số 735 diện tích 8.429.3m²; thửa đất số 689, diện tích 7.299m² và thửa đất số 657, diện tích 5.098.9m²; thuộc tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp Đ, xã TP, huyện TH, yêu cầu tuyên vô hiệu biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004.

2. Bà Dương Thị L1 trình bày: Theo đơn khởi kiện ngày 21/4/2017 và ngày 06/6/2017, bà yêu cầu Tòa án chia thừa kế các thửa đất số 13, diện tích 7.513m²; thửa đất số 14, diện tích 984m²; thửa đất số 15 diện tích 12.147m²; thửa đất số 716 diện tích 15.800m² các thửa đất tọa lạc tại ấp 3, xã TH, huyện TH, tỉnh Long An; thửa đất số 654, diện tích 476.4m²; thửa đất số 657, diện tích 5.098.9m²; thửa đất số 665, diện tích 2.665.1m²; thửa đất số 689, diện tích 7.299m²; thửa đất số 735, diện tích 8.429.3m², các thửa đất tọa lạc tại Ấp Đ, xã TP, huyện TH. Ngày 24/11/2017, bà L1 đã rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, bà không yêu cầu chia thừa kế, vì bà xác định các thành viên trong gia đình gồm 5 người là: Bà L1, ông B, bà L, bà H1, bà T đã tiến hành họp gia đình và thống nhất giao toàn bộ QSDĐ của cha mẹ (là cụ Ch và cụ L2) để lại cho ông H tiếp tục được quản lý, sử dụng và thờ cúng ông bà. Trước đó bà không có yêu cầu chia thừa kế nhưng do bà T, bà L rủ rê nên bà mới yêu cầu, nay bà suy nghĩ lại yêu cầu của mình không đúng nên bà rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Nếu trong trường hợp yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, bà đồng ý giao kỷ phần của bà được chia cho ông H được hưởng, bà không nhận. Bà không có tranh chấp gì trong vụ án này và không yêu cầu gì thêm. Do bận công việc, bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

3. Ông Dương Văn B trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T, bà L và bà H1 vì toàn bộ các thửa đất trên trước đây là của cha mẹ ông (cụ Ch và cụ L2) đã cho ông và con của ông (là ông H). Năm 2000, ông B đi làm ăn xa nên giao toàn bộ QSDĐ cho ông H được tiếp tục quản lý, sử dụng. Từ khi ông H tiếp quản và sử dụng đến nay không ai có ý kiến hay khiếu nại. Vì khi cha, mẹ ông chết, gia đình đã tiến hành họp mặt và tất cả các anh em trong gia đình gồm 5 người là: Ông B, bà L, bà H1, bà T, bà L1 đã thống nhất giao tất cả QSDĐ của cha mẹ để lại cho ông H tiếp tục được quản lý, sử dụng và thờ cúng ông bà. Nếu trong trường hợp yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn được chấp nhận, ông B đồng ý giao kỷ phần của ông được chia cho ông H, ông không nhận. Ông không yêu cầu gì thêm. Do sức khỏe không tốt, ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

4. Bà Nguyễn Thị Th trình bày: Bà Th là vợ của ông H, bà thống nhất với lời trình bày của ông H, bà không có ý kiến bổ sung gì thêm.

5. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh thành phố TA có văn bản trình bày ý kiến: Ông Dương Minh H và bà Nguyễn Thị Th có vay của Ngân hàng số tiền gốc và lãi là 510.605.480 đồng, các tài sản thế chấp cho khoản vay này là QSDĐ tại các thửa đất số 13, 14, 15, tờ bản đồ số 05; thửa đất số 716, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã TH và các thửa đất số 654, 665, 657, 689 và thửa đất số 735, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại xã TP, huyện TH do UBND huyện TH đã cấp cho cụ Dương Văn Ch và chính lý đăng ký biến động sang tên ông Dương Minh H. Ngân hàng không đồng ý yêu cầu hủy GCN.QSDĐ của các nguyên đơn. Hiện tại các khoản vay của ông H và bà Th chưa đến hạn nên Ngân hàng không khởi kiện ông H và bà Th trong vụ án này. Đại diện Ngân hàng đề nghị xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

6. UBND huyện TH có văn bản ngày 28/12/2017 trình bày: Năm 2002, ông Dương Văn Ch mất, các thành viên trong gia đình bao gồm: Bà Dương Thị H1, bà Dương Thị T, bà Dương Thị L1, bà Dương Thị L, ông Dương Văn B đã thống nhất để lại phần đất gồm các thửa đất số 654, 657, 665, 689, 735 với tổng diện tích 23.968m² theo GCN.QSĐĐ do ông Dương Văn Ch đứng tên cho cháu nội là ông Dương Minh H (theo biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 và có xác nhận của UBND xã TP ngày 01/12/2003). Ngày 27/8/2004, UBND xã TP có Tờ trình số 25-TT/UB về việc thẩm tra hồ sơ đăng ký biến động đất đai đề nghị UBND huyện TH và Phòng Nông nghiệp - Địa chính huyện điều chỉnh các thửa đất số 654, 657, 665, 689, 735 diện tích 23.968m² của ông Dương Văn Ch sang cho cháu nội là ông Dương Minh H. Ngày 09/9/2004, Phòng nông nghiệp - địa chính huyện lập tờ trình số 351/TT.NN.ĐC “V/v xin chuyển đổi từ ông Dương Văn Ch sang cho ông Dương Minh H trên GCN.QSĐĐ”. Theo đề nghị trên, ngày 10/9/2004, UBND huyện TH ban hành Quyết định số 1378/QĐ.UB “V/v cho phép chuyển đổi tên trên GCN.QSĐĐ” từ ông Dương Văn Ch sang tên ông Dương Minh H. Việc UBND huyện chuyển tên chủ sử dụng đất từ ông Chính sang ông H là đúng theo quy định. UBND huyện TH do bận công tác xin được vắng mặt suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Những người làm chứng:

1. Ông Lý Văn R1 trình bày: Năm 2003, ông đang giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã TP. Ông biết ông Dương Minh H là cháu nội cụ Dương Văn Ch, cụ Phạm Thị L2 và cũng biết mặt hết những người con của cụ Ch. Với tư cách là Chủ tịch UBND xã nên ngày 01/12/2003 ông có ký xác nhận vào Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 do ông H cung cấp để ông H làm thủ tục kê khai cấp GCN.QSĐĐ. Vì biên bản này đã được trưởng ấp là ông Nguyễn Văn R ký xác nhận và ông cũng đã xác minh với ông Ron về chữ ký trong biên bản đều là của những người con của cụ Ch ký. Lý do làm biên bản này là do sau khi cụ Ch chết, các người con của cụ họp mặt, thống nhất để lại toàn bộ diện tích đất, nhà cùng các công trình khác trên đất cho ông H quản lý, sử dụng. Ông không trực tiếp chứng kiến những người con của cụ Ch ký vào biên bản nhưng ông Ron là Trưởng ấp thừa nhận là có chứng kiến những người con của cụ Ch ký tên. Về người quản lý canh tác đất thì trước kia do cụ Ch trực tiếp canh tác, quản lý, ông H phụ quản lý. Sau khi cụ Ch chết thì ông H là người tiếp tục canh tác, quản lý. Một phần là vì ông H từ nhỏ đã ở cùng cụ Ch, cụ L2 mà không ở cùng cha mẹ, phần khác là do các người cô của ông H đi lấy chồng nên không trực tiếp canh tác. Việc cấp GCN.QSĐĐ của ông H, ông Ry xác nhận là đúng thủ tục, khi UBND huyện cấp giấy có xác minh đầy đủ giấy tờ và đất không ai tranh chấp, có niêm yết công khai các giấy tờ tại UBND xã hơn 30 ngày.

2. Ông Nguyễn Văn R trình bày: Khi ông làm Trưởng ấp tại Ấp Đ thì ông Dương Minh H có nhờ ông ký xác nhận vào biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003. Nội dung là ông Dương Minh H được thừa hưởng và toàn QSD phần diện tích đất của cụ Dương Văn Ch đã mất để lại cho ông H dưới sự có mặt, chứng kiến và đồng ý ký tên của bà Dương Thị H1, bà Dương Thị L, bà Dương Thị T và bà Dương Thị L1, ông Dương Văn B. Sau đó, ông H có tiếp tục nhờ ông

ký xác nhận vào biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004, lý do là các bên đã làm mất bản gốc biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003, ông Ron có chứng kiến những người này ký tên vào biên bản sau đó ông mới ký xác nhận. Về nguồn gốc đất tranh chấp ông Ron xác nhận là của cụ Ch đã được cấp GCN.QSĐĐ, sau khi cụ Ch chết thì các người con trong gia đình đã họp và thống nhất để lại phần đất này cho ông H tiếp tục quản lý, sử dụng. Vì các người con của cụ Ch không trực tiếp quản lý, canh tác các phần đất này mà chỉ có cụ Ch khi còn sống thì cụ và ông H trực tiếp quản lý sử dụng. Sau khi cụ Ch chết thì ông H là cháu nội đã ở cùng cụ từ nhỏ nên tiếp tục canh tác và quản lý. Ông Ron xác nhận việc lập biên bản này là đúng với ý chí và nguyện vọng của cụ Ch, cũng như các người con của cụ Ch lúc bấy giờ. Tại thời điểm ông H làm thủ tục kê khai cấp GCN.QSĐĐ, các người con của cụ Ch đều biết nhưng không có ai tranh chấp hay phản đối gì.

3. Ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày: Năm 2004, ông đang giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã TP, thời điểm này ông có ký xác nhận vào Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 do ông Dương Minh H cung cấp. Ông ký xác nhận dựa trên việc Trưởng ấp ông Nguyễn Văn R đã ký xác nhận và những người con của cụ Ch cũng mang chữ ký mẫu lên cho ông đối chiếu, so sánh. Về nguồn gốc đất, ông Đ1 cho biết từ thời điểm ông còn làm cán bộ địa chính ở xã thì cụ Dương Văn Ch đã được cấp GCN.QSĐĐ, cụ Ch là người trực tiếp, quản lý sử dụng đến khi cụ chết thì ông H tiếp tục canh tác, quản lý. Sau đó ông H làm đơn xin cấp đổi GCN.QSĐĐ thì Hội đồng cấp giấy được thành lập khoảng gồm 10 người trong các ban ngành, đoàn thể của xã, việc cấp đổi giấy có Trưởng ấp xác nhận do ai sử dụng đúng theo biên bản họp gia đình, khi cấp giấy có thực hiện thủ tục niêm yết tại UBND xã hơn 30 ngày, có giấy tờ xác nhận đất không có tranh chấp nên việc cấp GCN.QSĐĐ cho ông H là đúng thủ tục, quy định của pháp luật. Sau khi cụ Ch và cụ L2 mất thì ông H là người trực tiếp thờ cúng ông bà hàng năm, trong số các người con của hai cụ chỉ có bà L1 và ông B về thăm, những người còn lại không thấy đến.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Các bên đương sự yêu cầu sử dụng Mảnh trích đo địa chính số 11-2017 do Công ty TNHH dịch vụ và đo đạc Thanh Tín đo vẽ ngày 12/9/2017 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TH duyệt ngày 14/9/2017 và kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Định giá Hội Nhập ngày 21/12/2020 đã định giá để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Ngoài ra, ông Tr đại diện của bà T, bà L, bà H1 đề nghị được bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu tuyên vô hiệu Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 và yêu cầu được giám định chữ ký và chữ viết của bà T, bà H1 và bà L tại biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003.

Bị đơn ông Dương Minh H không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, bà L và bà H1. Nếu trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn thì ông yêu cầu được tính công sức quản lý, gìn giữ và cải tạo nâng giá trị đất bằng 02 kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bà Dương Thị L1 trình bày: Bà xác định sau khi ông Chính là cha của bà chết, gia đình đã tiến hành họp lại, tất cả đều thống nhất để toàn bộ QSDĐ cho ông H. Hiện ông H đã được cấp GCN.QSDĐ và quản lý sử dụng ổn định từ trước đến nay, ông H cũng là người thờ cúng cha mẹ bà (bà L1) từ lúc chết cho tới bây giờ. Do đó, bà L1 yêu cầu tòa bác đơn khởi kiện của các bà T, bà L, bà H1.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2021/DS-ST ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 609, Điều 623, Điều 649 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 12, Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T, bà Dương Thị L và bà Dương Thị H1 về việc “*Tranh chấp yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên vô hiệu biên bản họp gia đình*” với ông Dương Minh H, bà Nguyễn Thị Th.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về đình chỉ các yêu cầu khởi kiện mà bà Dương Thị T, Dương Thị L, Dương Thị H1 và Dương Thị L1 đã rút; về chi phí do đặc, định giá, giám định, xem xét thẩm định tại chỗ; về án phí dân sự sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 02 tháng 12 năm 2021, bà Dương Thị T, bà Dương Thị L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T, bà L (BL 416, 417, 418).

- Ngày 16/12/2021, ông Nguyễn Anh Tr người đại diện hợp pháp của bà Dương Thị H1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm.

- Ngày 13/12/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An ban hành Quyết định số 230/QĐ-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án sơ thẩm số 20/2021/DS-ST ngày 01/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An; Bồi:

Nguồn gốc các thửa đất tranh chấp diện tích 20.827m² tại các thửa đất số 657, 689, 735 tọa lạc xã TP, huyện TH là của cụ Phạm Thị L2 và cụ Dương Văn Ch để lại, cụ L2, cụ Ch chết không để lại di chúc. Ông H cho rằng sau khi cụ L2, cụ Ch chết thì gia đình có tổ chức họp gia đình có mời bà T, bà L, bà L1, bà H1 và cha ông H là ông B về chứng kiến và mọi người đồng ý để ông H hưởng thừa kế quyền sử dụng đất (theo Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 và ngày 20/8/2004).

Ngày 10/9/2004 UBND huyện TH điều chỉnh biến động chuyển đổi tên trên GCN.QSĐĐ từ cụ Dương Văn Ch sang tên ông Dương Minh H trên cơ sở “Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003”, (Hồ sơ chỉ có bản photo có Chứng thực của UBND xã), ông H cho rằng bản chính Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 bị mất nên gia đình mới họp lại và lập Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 có chứng thực của UBND xã TP, huyện TH. Tuy nhiên, bà T, bà L, bà H1 không thừa nhận chữ ký trong Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 và ngày 20/8/2004 và có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định do Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 không có bản chính nên bà T, bà L, bà H1 yêu cầu giám định chữ ký trong Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004. Tại kết luận giám định số 4108/C09B ngày 31/10/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Chữ ký dạng chữ viết “Tâm”, chữ viết họ tên “Dương Thị T” và chữ ký dạng chữ viết “Lăng”, chữ viết họ tên “Dương Thị L” trên tài liệu “Biên bản họp gia đình về việc giao cho cháu nội” đề ngày 20/8/2004 so với các chữ ký trên tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một người ký, viết ra. Đối với chữ ký dạng chữ “Hai”, chữ viết họ tên “Dương Thị H1” thì không đủ cơ sở để kết luận.

Ông Nguyễn Văn R là Trưởng Ấp Đ, ông Nguyễn Văn Đ1 nguyên là Chủ tịch UBND xã TP, ông Lý Văn R1 nguyên Phó Chủ tịch UBND xã TP trình bày là các ông xác nhận và chứng thực vào “Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003” và “Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004” (ông Đức xác nhận theo lời trình bày của ông Ron và ông Ry không nêu rõ là ông có trực tiếp chứng kiến bà T, bà L, bà H1 có ký tên vào biên bản họp gia đình).

Quá trình giải quyết vụ án ông H trình bày do Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 bị mất nên gia đình mới họp lại và lập Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004, chữ ký trong Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 là của bà T, bà L, bà H1. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông H trình bày do “Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003” bị mất nên ông H viết lại “Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004”, bà T, bà L, bà H1 không có ký tên vào biên bản.

Như vậy, theo suy luận khách quan thì ông H được điều chỉnh sang tên trên GCN.QSĐĐ căn cứ theo tinh thần Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 thì vào ngày 20/8/2004 các đồng thừa kế lập thêm Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 là không cần thiết; đồng thời căn cứ trình bày của ông H tại phiên tòa và Kết luận Giám định số 4108/C09B ngày 31/10/2018 của Phân Viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy bà T, bà L, bà H1 cho rằng các bà không có ký tên trong Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 và ngày 20/8/2004 là có cơ sở. Từ đó xác định ông H không trung thực trong việc làm thủ tục điều chỉnh biến động chuyển đổi tên từ cụ Dương Văn Ch sang tên ông Dương Minh H, xác nhận các Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 và ngày 20/8/2004 là không đúng với ý chí của bà T, bà L, bà H1. Do đó yêu cầu khởi kiện chia thừa kế và yêu cầu tuyên vô hiệu Biên bản họp gia đình của bà T, bà L, bà H1 là có cơ sở chấp nhận.

Bản án sơ thẩm nhận định UBND huyện TH chính lý biến động từ cụ Dương Văn Ch sang ông Dương Minh H trên GCN.QSDĐ là căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003. Khi ông H được cấp GCN.QSDĐ từ năm 2004 đến năm 2017 không có ai tranh chấp và khiếu nại. Theo lời trình bày của ông Nguyễn Văn R là Trưởng Ấp Đ, ông Nguyễn Văn Đ1 nguyên Chủ tịch UBND xã TP, ông Lý Văn R1 nguyên phó Chủ tịch UBND xã TP có xác nhận và chứng thực vào “Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003” và Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004”. Vì vậy, biên bản họp gia đình năm 2003, 2004 đã được cơ quan có thẩm quyền chứng thực nên có giá trị pháp lý. Căn cứ Công văn số 2172/UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện TH xác định UBND huyện chuyển tên chủ sử dụng đất từ cụ Dương Văn Ch sang ông Dương Minh H là đúng quy định. Từ đó tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, bà L, bà H1 là chưa phù hợp với chứng cứ khách quan tại hồ sơ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bà T, bà L, bà H1.

Vì thế, quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm, về phần không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T, Dương Thị L, Dương Thị H1 về việc tranh chấp yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu vô hiệu biên bản họp gia đình. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- *Người kháng cáo bà Dương Thị T, Dương Thị L cùng ông Nguyễn Anh Tr đại diện các nguyên đơn, trình bày:* Bà T, bà L, bà H1 thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo là yêu cầu chia thừa kế bằng giá trị các thửa đất 657, 689, 735 theo giá trị các bên thống nhất là 1.400.000.000 đồng (lấy tròn số) ra thành 07 phần như kháng nghị của Viện kiểm sát đã đề nghị. Trong đó các thửa kế của cụ Ch là 5 phần và 02 phần công sức giữ gìn, tôn tạo đất của ông H, bà Th thay yêu cầu chia giá trị các thửa đất trên thành 5 phần như đơn kháng cáo đã yêu cầu. Các nguyên đơn không thừa nhận có đồng ý ký tên để cho ông H được hưởng toàn bộ các di sản của cụ Ch để lại như Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 và Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 như ông H trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên Quyết định kháng nghị số 230//QĐ-VKS-DS ngày 13/12/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

- *Bị đơn ông H, do ông Đức đại diện, trình bày:* Đồng ý với quyết định của án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, do phần đất tranh chấp tại các thửa 657, 689, 735 thuộc GCN.QSDĐ số L 453558 cụ Dương Văn Ch được UBND huyện TH cấp ngày 07/11/1997 là cấp cho hộ gia đình cụ Ch trong đó có ông H là thành viên hộ gia đình, ông H sống chung với cụ Ch từ năm 1978 cho đến khi cụ Ch chết năm 2002 và sau khi cụ Ch chết thì ông H vẫn tiếp tục quản lý canh tác các thửa đất tranh chấp nêu trên, ông H được UBND huyện TH cho phép sang tên từ cụ Dương Văn Ch sang tên ông H là theo Quyết định số 1378/QĐ-UB ngày 10/9/2004 và Quyết định số 1378/QĐ-UB là căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 chứ không phải theo Biên bản họp gia đình

ngày 20/8/2004, trong khi Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 là do các nguyên đơn bà T, bà L, bà H1 cùng bà L1, ông B tự nguyện thỏa thuận cho ông H được hưởng phần di sản của cụ Ch để lại, biên bản này được UBND xã TP chứng thực hợp pháp, đúng quy định, hiện nay những người làm chứng là ông Ron, ông Ry (Ri), ông Đức; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L1, ông B đều thừa nhận Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 là đúng sự thật. Vì thế, ông Đức đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn và không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, giữ nguyên án sơ thẩm.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An và kháng cáo của các nguyên đơn, thấy rằng hồ sơ có hai Biên bản họp gia đình, gồm Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 và Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004, Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 đã có kết quả giám định là không phải chữ ký của bà L, bà T còn chữ ký và chữ viết của bà H1 thì chưa đủ căn cứ xác định; Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự có yêu cầu giám định nhưng không được chấp nhận, trong khi hồ sơ xin cấp GCN.QSĐĐ các thửa đất tranh chấp có lưu Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 nhưng không có bản chính chỉ có bản sao nhưng có chữ ký sống và dấu đỏ của UBND xã nên chưa đảm bảo đủ điều kiện để được xem là chứng cứ, từ đó cũng không đủ căn cứ vững chắc để ra phán quyết cuối cùng. Vì thế, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An và một phần kháng cáo của các nguyên đơn hủy án sơ thẩm để xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của đương sự và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Kháng cáo của các nguyên đơn bà Dương Thị T, bà Dương Thị L, bà Dương Thị H1 (do ông Nguyễn Anh Tr đại diện kháng cáo) và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là còn trong hạn luật định nên đều hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện TH, ông Dương Văn B, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thành phố TA có yêu cầu xét xử vắng mặt, những người còn lại vắng mặt

không lý do lần thứ hai. Nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

- Về nội dung: Đối với kháng cáo của các nguyên đơn bà Dương Thị T, bà Dương Thị L, bà Dương Thị H1 và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, xét:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các nguyên đơn bà Dương Thị T, bà Dương Thị H1, bà Dương Thị L đều xác định ông Dương Minh H được sang tên GCN.QSDĐ số L 453558 tại các thửa đất tranh chấp 657, 689, 735 là căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 không liên quan đến Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 nên chỉ yêu cầu tuyên bố Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 là vô hiệu, không yêu cầu tuyên bố Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 là vô hiệu, sau đó tại phiên tòa sơ thẩm ông Tr đại diện hợp pháp của các nguyên đơn có bổ sung yêu cầu tuyên bố Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 là vô hiệu và Tòa sơ thẩm không chấp nhận xem xét yêu cầu bổ sung này của ông Tr đại diện các nguyên đơn do vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu là đúng quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đồng thời không chấp nhận yêu cầu tuyên bố vô hiệu Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 là có căn cứ, do Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 không có nội dung các đồng thừa kế của cụ Ch cho ông H được thừa hưởng toàn bộ: **...phần đất chưa được cấp GCN.QSDĐ diện tích khoảng 22.000m² (02 mẫu 2)**, trong khi Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 có nội dung các đồng thừa kế của cụ Ch cho ông H được thừa hưởng toàn bộ: **...phần đất chưa được cấp GCN.QSDĐ diện tích khoảng 22.000m² (02 mẫu 2)**... và việc ông H được điều chỉnh sang tên GCN.QSDĐ số L 453558, trong đó có các thửa đất tranh chấp là 657, 689, 735 là ông H dùng Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 để kê khai đăng ký, UBND huyện TH căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 để ban hành Quyết định số 1378/QĐ-UB ngày 10/9/2004 cho phép chuyển đổi tên chủ sử dụng đất từ cụ Dương Văn Ch sang tên ông Dương Minh H trên GCN.QSDĐ số L 453558 cấp ngày 07/11/1997; còn Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 là ông H dùng để kê khai đăng ký xin cấp mới GCN.QSDĐ các thửa 631 diện tích 4.496m²- đất RSX, thửa 632 diện tích 9.781m² – đất RSX, thửa 714 diện tích 8.329m²- đất RSX, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp 3 xã TH, huyện TH mà trước đó cụ Dương Văn Ch chưa được cấp GCN.QSDĐ, theo đơn xin cấp GCN.QSDĐ ngày 06/12/2005 và được UBND huyện TH ban hành Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 06/4/2006 cấp GCN.QSDĐ cho ông Dương Minh H các thửa đất 631, 632 và 714 các thửa đất này các nguyên đơn không có tranh chấp, nên không cần thiết phải vô hiệu Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 do Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 không liên quan đến việc ông H được điều chỉnh sang tên GCN.QSDĐ các thửa 657, 689 và 735. Vì thế, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà T, bà L, bà H1 cho rằng ông H đứng tên các thửa đất 657, 689, 735 là căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 để đăng ký là không có căn cứ, và yêu cầu bổ sung của ông Tr đại diện các nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm vô hiệu Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, do Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 và Biên

bản hợp gia đình ngày 20/8/2004 là khác nhau về nội dung và các Quyết định số 1378/QĐ-UB ngày 10/9/2004 và Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 06/4/2006 của UBND huyện TH ban hành cũng có nội dung khác nhau.

[2] Về yêu cầu chia thừa kế của bà T, bà L, bà H1 đối với các thửa đất qua đo thực tế tại thửa 735, diện tích 8.429.3m²; thửa đất số 689, diện tích 7.299m² và thửa đất số 657, diện tích 5.098.9m² thuộc tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại Ấp Đ, xã TP, huyện TH yêu cầu chia thành 05 kỷ phần bằng nhau theo quy định của pháp luật cho bà H1, bà T, bà L, bà L1 và ông B. Yêu cầu được nhận kỷ phần là giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần Đầu tư và Định giá Hội Nhập ngày 21/12/2020, không đồng ý yêu cầu tính công sức quản lý và cải tạo nâng giá trị đất cho ông H; xét:

[2.1] Các thửa đất tranh chấp số 657 diện tích 5.090m² – đất vườn (đất trồng cây lâu năm); thửa đất số 689 diện tích 7.299m² – đất lúa (đất trồng cây hàng năm); thửa đất số 735 diện tích 8.429m²- đất lúa là đều thuộc GCN.QSĐĐ số phát hành L 453558 sổ vào sổ cấp GCN.QSĐĐ số 01220/QSĐĐ/1101-LA do UBND huyện TH cấp cho cụ Dương Văn Ch ngày 07/11/1997 (sau đây gọi tắt là GCN.QSĐĐ số L 453558). Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc UBND huyện TH cấp GCN.QSĐĐ số L 453558 nêu trên cho cụ Dương Văn Ch là cấp theo Quyết định số 344/QĐ-UB ngày 07/11/1997 (BL 94). Cấp GCN.QSĐĐ đợt I xã TP, huyện TH (Mặc dù là bản photo nhưng do Chi nhánh Văn phòng đăng đất đai huyện TH cung cấp cho bị đơn kèm theo hồ sơ cấp GCN.QSĐĐ mang tên cụ Dương Văn Ch tại GCN.QSĐĐ số L 453558 ngày 07/11/1997 có các thửa đất 657, 689, 735 đang tranh chấp và các đương sự thừa nhận không phản đối nên được xem là chứng cứ).

Theo Điều 2 của Quyết định 344/QĐ-UB thể hiện: Việc UBND huyện TH cấp GCN.QSĐĐ số L 453558 là cấp đất cho hộ gia đình – có danh sách kèm theo, trong đó có hộ cụ Dương Văn Ch, hộ cụ Ch được cấp 5 thửa đất với tổng diện tích 23.968,7m² (BL 93) thể hiện trong GCN.QSĐĐ số L 453558 là 05 thửa đất số 654, 657, 665, 689, 735 với tổng diện tích 23.968m², trong đó có các thửa đất 657, 689 và 735 đang tranh chấp như nêu trên. Như vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định việc UBND huyện TH cấp GCN.QSĐĐ cho cụ Dương Văn Ch theo Quyết định số 344/QĐ-UB ngày 07/11/1997 là cấp cho hộ cụ Dương Văn Ch chứ không phải cấp cho cá nhân cụ Dương Văn Ch.

+ Hồ sơ thể hiện các đương sự có tranh chấp và những người làm chứng đều xác định ông Dương Minh H, sinh năm 1978 là người sống chung hộ gia đình cụ Dương Văn Ch từ nhỏ cùng canh tác đất với cụ Ch (trước khi cụ Ch được cấp GCN.QSĐĐ) nên Hội đồng xét xử xác định ông H là thành viên hộ gia đình cụ Ch được cấp GCN.QSĐĐ theo GCN.QSĐĐ số L 453558, trong khi các nguyên đơn là bà T, bà L, bà H1 đều là những người đã có gia đình riêng và ở riêng không có canh tác đất tranh chấp và không có cùng hộ gia đình cụ Ch nên không phải là thành viên hộ gia đình được cấp GCN.QSĐĐ với cụ Ch theo Quyết định số 344/QĐ-UB.

[2.2] Cụ Phạm Thị L2 chết năm 1996 không có đứng tên GCN.QSĐĐ, cụ Dương Văn Ch chết năm 2002 không để lại di chúc. Thời điểm cụ Ch chết năm 2002 được xác định là thời điểm mở thừa kế và đây là thời kỳ áp dụng Bộ luật dân sự năm 1995 và Luật đất đai năm 1993.

* Tại khoản 2 Điều 76 Luật đất đai năm 1993 quy định.

“2- Hộ gia đình được Nhà nước giao đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu trong hộ có thành viên chết thì các thành viên khác trong hộ được quyền tiếp tục sử dụng diện tích đất mà Nhà nước đã giao cho hộ. Trường hợp trong hộ gia đình không còn thành viên nào thì Nhà nước thu hồi đất”.

* Về quyền tiếp tục sử dụng đất của các thành viên trong hộ gia đình, Điều 744 Bộ luật dân sự năm 1995 có các quy định:

“Hộ gia đình được Nhà nước giao đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu trong hộ có thành viên chết, thì các thành viên khác trong hộ được quyền tiếp tục sử dụng đất do Nhà nước giao cho hộ đó; nếu trong hộ gia đình không còn thành viên nào, thì Nhà nước thu hồi đất đó”.

Với các quy định của Luật đất đai năm 1993 và Bộ luật dân sự năm 1995 vừa nêu trên thì khi cụ Ch là thành viên hộ gia đình có quyền sử dụng đất theo GCN.QSĐĐ số L 453558, cụ Ch chết năm 2002 thì thành viên hộ gia đình còn lại là ông Dương Minh H đương nhiên tiếp tục được quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trồng cây hàng năm là thửa 689 diện tích 7.299m²- đất lúa và thửa đất 735 diện tích 8.429m² – đất lúa mà không cần có sự đồng ý của các nguyên đơn bà T, bà L, bà H1 do những người này không phải là thành viên của hộ gia đình được cấp GCN.QSĐĐ theo GCN.QSĐĐ số L 453558.

[2.3] Vấn đề còn lại là thửa đất số 657 diện tích 5.099m²- đất vườn (đất trồng cây lâu năm) ông H có được tiếp tục sử dụng hay không, xét: Theo Quyết định số 1378/QĐ-UB ngày 10/9/2004 của UBND huyện TH, về việc chuyển đổi tên trên GCN.QSĐĐ, tại Điều 1 của Quyết định 1378/QĐ-UB nêu: Nay cho phép chuyển đổi tên chủ sử dụng đất từ Dương Văn Ch, sinh năm 1923 sang tên Dương Minh H, sinh năm 1978, CMND số 300862003 trên GCN.QSĐĐ số L 453558 cấp ngày 07/11/1997.

Lý do: Ông chết để lại cháu tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Như vậy, việc UBND nhân dân huyện TH cho phép ông Dương Minh H được điều chỉnh sang tên GCN.QSĐĐ đất số L 453558 là căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 chứ không phải Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004. Trong đó các thửa đất 689, 735 thì ông H là người đương nhiên được tiếp tục sử dụng đất như nhận định tại mục [2.2] vừa nêu trên; riêng thửa đất 657 thì ông H được hưởng là căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003, do bà T, bà L, Hai, bà L1 và ông B cùng thống nhất để lại cho ông H được hưởng. Mặc dù, bà T, bà L, bà H1 không thừa nhận có ký tên trong Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 nhưng Hội đồng xét xử có căn cứ xác định việc các đồng

thừa kế của cụ Ch là bà T, bà L, bà H1, bà L1 và ông B đã cùng thống nhất để phân di sản của cụ Ch cho ông H hưởng là có thật, bởi: Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 là bản viết tay không phải đánh máy, trong phần cuối của biên bản có nêu *“Biên bản được lập thành nhiều bản như nhau...”* cho nên việc sau đó các đương sự pho to ra nhiều bản rồi nhờ UBND xã chứng thực là có xảy ra, nên mới có việc trong hồ sơ cho phép ông H sang tên quyền sử dụng đất theo GCN.QSĐĐ số L453558 chỉ có bản photo Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 nhưng biên bản photo này có chữ ký sống và dấu đỏ hợp pháp của ông Lý Văn Ri thay mặt UBND xã TP xác nhận ngày 01/12/2003 và ông Ri, bà L1, ông B, ông Đức, ông Ron đều xác định các bà T, Lắng, Hai đã đồng ý cho ông H hưởng thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Ch để lại là đúng. Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 các nguyên đơn không có yêu cầu vô hiệu như nhận định tại mục [1] nêu trên và Biên bản này có chứng thực của UBND xã TH ngày 01/12/2003 ông H dựa vào Biên bản này để kê khai đăng ký sang tên GCN.QSĐĐ số L 453558 từ cụ Ch sang tên ông H là đúng quy định tại Điều 129 Luật đất đai năm 2003 về trình tự, thủ tục đăng ký thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất.

- Theo quy định tại Điều 696 Bộ luật dân sự năm 1995 thì: *“Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm được đăng ký quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền”*. Cho nên khi ông H đăng ký và UBND huyện TH ban hành Quyết định số 1378/QĐ.UB ngày 10/9/2004 cho phép ông H được đứng tên GCN.QSĐĐ số L 453558 thì tại thời điểm này các thửa đất thuộc GCN.QSĐĐ số L 453558 đã phát sinh hiệu lực pháp luật nên không còn là di sản thừa kế của cụ Ch để lại hơn nữa từ năm 2002 khi cụ Ch chết đến ngày 21/4/2017 các nguyên đơn mới khởi kiện là 15 năm trong khi thời điểm có hiệu lực của Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 là ngày ông H được đứng tên GCN.QSĐĐ ngày 10/9/2004 nên giao dịch dân sự coi như đã thực hiện xong, vì thế theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì: *“Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết”*. Nên theo quy định tại Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện để các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế thừa đất 657 diện tích 5.099m²- đất vườn (đất trồng cây lâu năm) cũng đã hết.

[2.4] Mặc khác, như nhận định ở mục [1] Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 có nội dung khác Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 và ông H sử dụng 02 Biên bản họp gia đình này để làm căn cứ xin được công nhận quyền sử dụng đất khác nhau đồng thời UBND huyện TH cũng đã căn cứ vào từng Biên bản họp gia đình để ban hành 02 Quyết định hành chính khác nhau; trong đó căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 UBND huyện TH ban hành Quyết định số 1378/QĐ-UB ngày 10/9/2004, về việc cho phép ông H chuyển tên trên GCN.QSĐĐ số L 453558 của các thửa đất đang tranh chấp số 657, 689, 735 từ tên cụ Dương Văn Ch sang tên ông Dương Minh H và căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 UBND huyện TH ban hành Quyết định số 418/QĐ-

UBND ngày 06/4/2006 để cấp mới GCN.QSĐĐ các thửa 631, 632 và 714, tổng diện tích 22.606m² cho ông Dương Minh H (BL136, 137). Cho nên việc Quyết định kháng nghị số 230/QĐ-VKS-DS của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An cho rằng: *“theo suy luận khách quan thì ông H được điều chỉnh sang tên trên GCN.QSĐĐ căn cứ theo tinh thần Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 thì vào ngày 20/8/2004 các đồng thừa kế lập thêm Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 là không cần thiết”* là không đúng, do Biên bản họp gia đình ngày 20/11/2003 không có nội dung các đồng thừa kế của cụ Ch cho ông H được thừa hưởng toàn bộ **“...phần đất chưa được cấp GCN.QSĐĐ diện tích khoảng 22.000m² (02 mẫu 2)”**. Nên mới có việc ông H lập thêm Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004, vì Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 có nội dung các đồng thừa kế của cụ Ch cho ông H được thừa hưởng toàn bộ **“...phần đất chưa được cấp GCN.QSĐĐ diện tích khoảng 22.000m² (02 mẫu 2)”**. Khi có Biên bản họp gia đình ngày 20/8/2004 ông H mới có căn cứ để xin cấp mới GCN.QSĐĐ các thửa 631, 632, 714 với toàn bộ diện tích các thửa 631, 632, 714 là 22.060m²- đất RSX (đất rừng sản xuất).

[3] Từ những viện dẫn vừa nêu trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà T, bà L, bà H1 (do ông Tr đại diện kháng cáo); không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, giữ nguyên phần quyết định của án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng; bà T, bà H1 là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm. Phần án phí của bà L được khấu trừ từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Long An theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000082 ngày 02/12/2021. Bà L không phải nộp thêm.

[5] Quyết định khác của án sơ thẩm tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6 không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308, các Điều 147, 148, 244, 273, 280, 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 76 Luật đất đai năm 1993; Điều 696, 744 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 609, 649, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Dương Thị T, bà Dương Thị L, bà Dương Thị H1 (bà H1 do ông Nguyễn Anh Tr làm đại

diện kháng cáo) và không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 20/2021/DS-ST ngày 01/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Dương Thị T, bà Dương Thị L, bà Dương Thị H1 về yêu cầu ông Dương Minh H, bà Nguyễn Thị Th “Chia thừa kế theo pháp luật” các thửa đất số 657 diện tích 5.090m² – đất Vườn; thửa đất số 689 diện tích 7.299m² – đất Lúa; thửa đất số 735 diện tích 8.429m²- đất Lúa thuộc GCN.QSDĐ số phát hành L 453558 số vào sổ cấp GCN.QSDĐ số 01220/QSDĐ/1101-LA do UBND huyện TH cấp cho cụ Dương Văn Ch ngày 07/11/1997 và yêu cầu vô hiệu Biên bản hợp gia đình ngày 20/8/2004.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Dương Thị H1 và bà Dương Thị T không phải nộp; Bà Dương Thị L phải nộp 300.000 đồng được khấu trừ từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000082 ngày 02/12/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Long An. Bà L không phải nộp thêm.

3. Quyết định khác của án sơ thẩm tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6 không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- Cục THADS tỉnh Long An;
- Các đương sự (10);
- Lưu VT (5), HS (2), 22b, (ÁN09)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Tửu